

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	40,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.0%	-20.4%	24.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.09
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

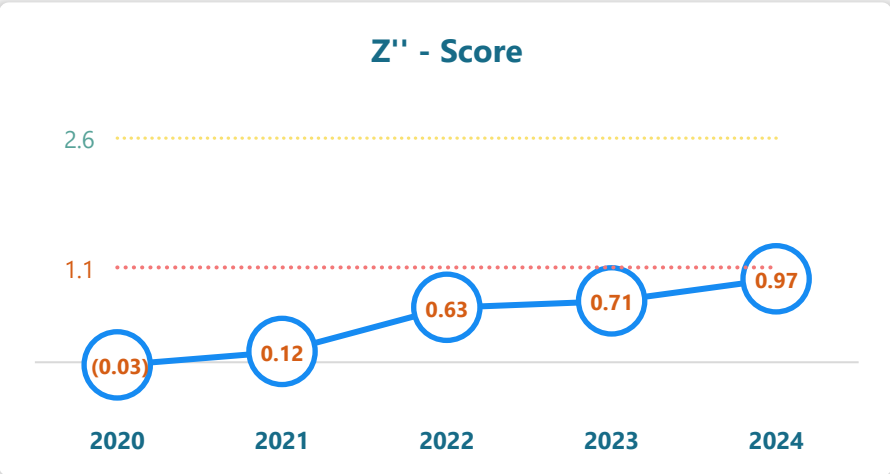
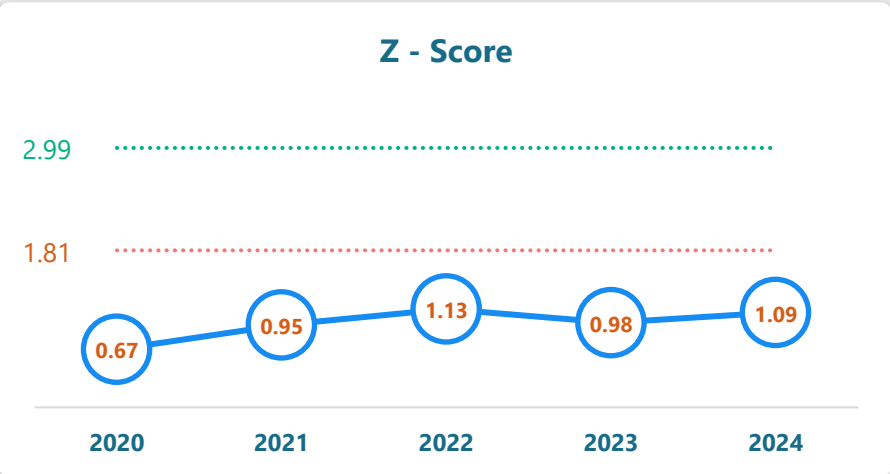
Hệ số nguy cơ phá sản	0.97
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	694	▲ 138
tỷ VNĐ		▲ 24.7%

LN sau thuế	2024	YoY
	9.61	▲ 3.04
tỷ VNĐ		▲ 46.3%

ROE	2024	+/- YoY
	8.8%	▼ 9.6%

ROA	2024	+/- YoY
	1.0%	▲ 0.3%



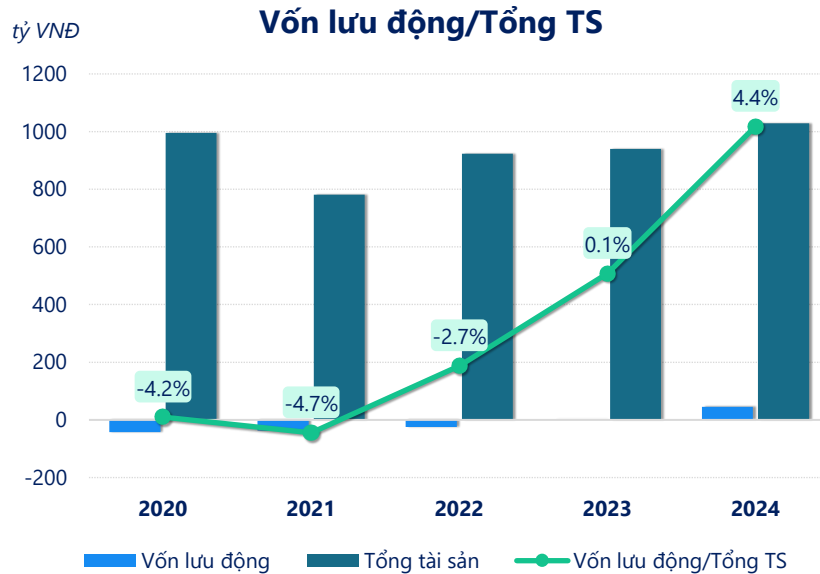
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.09 < 1.81**, cho thấy **YTC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **YTC** năm **2024** đạt **0.97**, cao hơn so với năm 2023 (0.71). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2024**, **YTC** ghi nhận doanh thu thuần **693.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9.61** tỷ đồng, lần lượt **tăng 24.7%** và **tăng 46.3%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.79%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

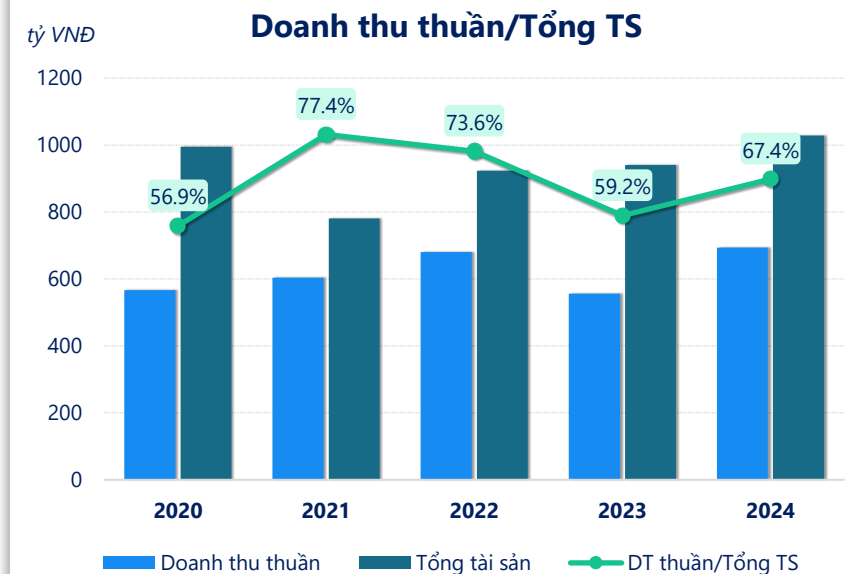
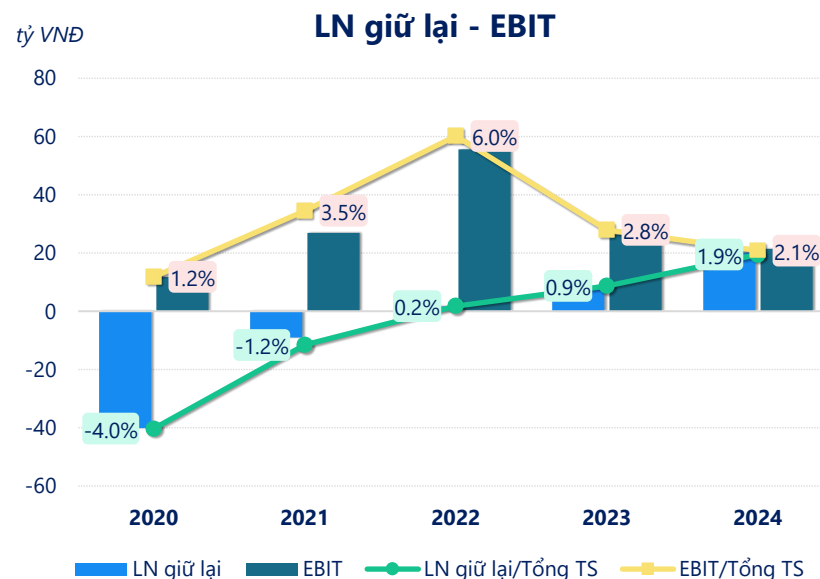
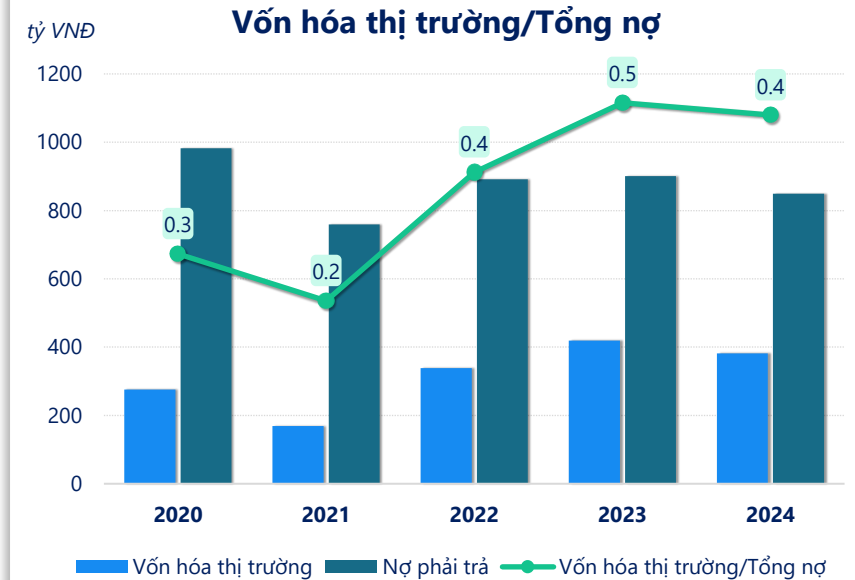
CTCP Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: YTC)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,029	940	9.4%
Tài sản ngắn hạn	895	874	2.4%
Tiền và tương đương tiền	84.9	43.7	94.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.8	44.6	-6.1%
Phải thu ngắn hạn	653	708	-7.7%
Hàng tồn kho	107	75.9	40.7%
Tài sản ngắn hạn khác	8.03	2.08	287%
Tài sản dài hạn	134	66.0	103%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	44.3	48.8	-9.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	88.7	15.9	459%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.94	1.35	-30.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	849	901	-5.8%
Nợ ngắn hạn	849	874	-2.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	127	175	-27.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	223	110	102%
Nợ dài hạn	0	27.6	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	27.6	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	180	39.0	361%
Vốn chủ sở hữu	180	39.0	361%
Vốn điều lệ	95.5	30.8	210%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	566	604	680	556	694
Giá vốn hàng bán	518	552	618	495	605
Lợi nhuận gộp	48.8	52.5	61.7	61.0	88.1
Doanh thu HĐTC	32.0	20.9	38.3	39.8	55.8
Chi phí TC	28.4	21.5	32.1	39.2	51.0
Chi phí lãi vay	23.8	15.2	15.8	15.7	10.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	37.2	26.0	26.8	35.5	45.6
Chi phí QLDN	31.2	25.5	30.2	27.8	37.3
LN thuần từ HĐKD	-16.1	0.33	10.9	-1.67	9.93
Lợi nhuận khác	4.04	11.4	28.9	12.3	1.27
LN trước thuế	-12.0	11.8	39.8	10.6	11.2
Lợi nhuận sau thuế	-12.0	10.7	32.0	6.57	9.61
LNST của CĐ cty mẹ	-12.0	10.7	32.0	6.57	9.61

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-42.8	3.76	43.5	21.1	22.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.2	-4.41	-7.83	-13.8	-33.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-55.1	-5.89	-29.0	11.4	52.0
Tiền đầu kỳ	139	24.8	18.3	25.0	43.7
Lưu chuyển tiền thuần	-114	-6.55	6.75	18.6	41.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	24.8	18.3	25.0	43.7	84.9